

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2022			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2022 đến 30/10/2022	Số liệu ước từ 01/11/2022 đến 31/12/2022	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ									
1	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ mới được ban hành	văn bản	109	81	73	71	2	67.0%	90.1%	
2	Số văn bản quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được sửa đổi, bổ sung	văn bản	39	43	37	32	5	94.9%	86.0%	
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ	cuộc	71	77	66	30	36	93.0%	85.7%	
4	Số vụ vi phạm các quy định về định mức, tiêu chuẩn, chế độ đã được phát hiện và xử lý	vụ								
5	Tổng giá trị các vi phạm về định mức, tiêu chuẩn, chế độ được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền Việt Nam đồng)	triệu đồng								
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)	triệu đồng	108,751	100,302	104,370	93,854	10,516	96.0%	104.1%	
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN	triệu đồng	69,827	69,637	73,765	72,400	1,364	105.6%	105.9%	
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng								
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên tạo nguồn CCTL theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	69,753	69,527	73,209	71,845	1,364	105.0%	105.3%	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng			368	368				
1.4	Các nội dung khác	triệu đồng	74	110	187	187		253.3%	170.4%	
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN	triệu đồng	38,924	30,665	30,605	21,453	9,151	78.6%	99.8%	
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:	triệu đồng	17,707	17,457	18,131	13,548	4,583	102.4%	103.9%	
	<i>Tiết kiệm văn phòng phẩm</i>	triệu đồng	2,860	2,650	2,855	2,030	825	99.9%	107.8%	Số tiền tiết kiệm xác định trên cơ
	<i>Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc</i>	triệu đồng	1,372	1,373	1,509	1,140	369	110.0%	109.9%	
	<i>Tiết kiệm sử dụng điện</i>	triệu đồng	1,491	1,795	1,789	1,397	392	120.0%	99.7%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2022			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2022 đến 30/10/2022	Số liệu ước từ 01/11/2022 đến 31/12/2022	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng	1,808	1,337	1,455	1,043	411	80.5%	108.8%	Tiết kiệm so với dự toán được duyệt; mức khoán chi được duyệt
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng	649	732	807	640	167	124.4%	110.4%	
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng	2,827	2,791	2,892	2,207	685	102.3%	103.6%	
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng	1,761	1,682	1,858	1,324	534	105.5%	110.5%	
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng	1,599	1,835	1,707	1,245	462	106.7%	93.0%	
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng	3,339	3,262	3,258	2,521	737	97.6%	99.9%	
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)	triệu đồng	100		273	201	72	273.4%		
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng	1,360	889	812	699	113	59.7%	91.3%	
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	100		273	201	72	273.4%		
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng	100							
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng			273	201	72			
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng								
	Các nội dung khác	triệu đồng								
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	19,266	13,113	12,088	7,657	4,431	62.7%	92.2%	
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng								
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng	182	35	53	3	50	28.9%		
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng	1,669	60	60	45	15	3.6%		
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng								
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ									
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	191	191	190	190		99.5%	99.5%	
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị								
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng								
4	Các nội dung khác	triệu đồng								
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước									
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)									
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	622	612	612	612		98.4%	100.0%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2022			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2022 đến 30/10/2022	Số liệu ước từ 01/11/2022 đến 31/12/2022	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	7	5	10	10		142.9%	200.0%	
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	17	6	20	20		117.6%	333.3%	
1.4	Số lượng phương tiện cuối kỳ	chiếc	612	611	602	602		98.4%	98.5%	
1.5	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	2	2	2	2		100.0%	100.0%	
1.6	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng								
2	Tài sản khác (Tài sản có nguyên giá trên 500 triệu đồng)									
3	Các nội dung khác	triệu đồng								
IV	Trong đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng		68,657	49,520	46,189	45,444	745	67.3%	93.3%	
1	Trong đầu tư xây dựng		68,657	49,520	46,189	45,444	745	67.3%	93.3%	
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án	3	4	2	2		66.7%	50.0%	
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	51,832	49,509	46,181	45,436	745	89.1%	93.3%	Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	12,032	13,233	12,639	12,639		105.0%	95.5%	
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	38,841	35,260	31,853	31,368	485	82.0%	90.3%	
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	180	50	720	720		400.2%	1440.6%	
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	780	966	968	709	260	124.1%	100.2%	
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng	16,813							
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án	9	7	6	6		66.7%	85.7%	
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, hủy bỏ									
	Số lượng	dự án								
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng								
2	Trụ sở làm việc									
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	3,921,311	3,923,210	3,923,210	3,923,210		100.0%	100.0%	
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	11,274	9,284	26,687	26,327	360	236.7%	287.5%	
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	9,376	7,798	8,478	8,478		90.4%	108.7%	
2.4	Tổng diện tích trụ sở cuối kỳ	m2	3,923,210	3,924,696	3,941,419	3,920,664	20,756	100.5%	100.4%	
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2022			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2022 đến 30/10/2022	Số liệu ước từ 01/11/2022 đến 31/12/2022	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
2.6	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2								
2.7	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng								
3	Nhà công vụ									
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	123,192	122,962	122,962	122,962		99.8%	100.0%	
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2		240	240	240			100.0%	
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	230							
3.4	Tổng diện tích nhà công vụ cuối kỳ	m2	122,962	123,202	123,202	123,202		100.2%	100.0%	
3.5	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2								
3.6	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2								
3.7	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng								
4	Các nội dung khác									
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên		1,269	2,200	2,047	1,847	200	161.3%	93.1%	
1	Quản lý, sử dụng đất		65		560	560		858.2%		
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp luật	m2	3,608		18,159	18,159		503.3%		
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m2			331,118	331,118				
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	65		560	560		858.2%		
1.4	Các nội dung khác									
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác		1,204	2,200	1,487	1,287	200	123.5%	67.6%	
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ	208	160	127	117	10	61.1%	79.4%	
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng	1,204	2,200	1,487	1,287	200	123.5%	67.6%	
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được									
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án								
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng								
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng								
4	Các nội dung khác	triệu đồng								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2022			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2022 đến 30/10/2022	Số liệu ước từ 01/11/2022 đến 31/12/2022	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước									
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ								
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng								
3	Các nội dung khác	triệu đồng								
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp		3,778	1,768	1,975	1,546	428	52.3%	111.7%	
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh	triệu đồng	3,665	1,721	1,954	1,538	416	53.3%	113.5%	
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	310	40	56	48	8	18.1%	140.0%	
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	460	104	113	102	11	24.6%	108.7%	
	<i>Tiết kiệm điện</i>	Kw/h	4,885	4,150	4,043	3,706	337	82.8%	97.4%	
	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	lít	2,629	1,600	2,610	2,525	85	99.3%	163.1%	
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	921	571	594	525	68	64.4%	103.9%	
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng								
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng		1,006						
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	1,974		1,191	862	329	60.3%		
2	Quản lý đầu tư xây dựng	triệu đồng	112	47	20	8	12	17.4%	41.8%	
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	7	11	9	9		128.6%	81.8%	
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	7	9	9	9		128.6%	100.0%	
2.3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được	triệu đồng	112	47	20	8	12	17.8%	42.8%	
	<i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	triệu đồng		17	2	2			11.8%	
	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	triệu đồng	101	2	4	4		3.6%	223.8%	
	<i>Thực hiện đầu tư, thi công</i>	triệu đồng	2	18	13	2	11	750.8%	71.2%	
	<i>Thẩm tra, phê duyệt quyết toán</i>	triệu đồng	10	10	1		1	10.0%	10.0%	
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn									
	<i>Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	dự án								
	<i>Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật</i>	triệu đồng								
2.5	Các nội dung khác	triệu đồng								
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN									
	<i>Số tiền tiết kiệm được</i>	triệu đồng								
	<i>Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt</i>	triệu đồng								
	<i>Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí</i>	triệu đồng								

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2022			Kết quả thực hiện so sánh với (%)		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2022 đến 30/10/2022	Số liệu ước từ 01/11/2022 đến 31/12/2022	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4 (%)	10=6/5 (%)	11
4	Mua sắm tài sản, phương tiện									
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con									
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	16	15	15	15		93.8%	100.0%	
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc		1	1	1			100.0%	
	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	triệu đồng		850	774	774			91.1%	
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	1	1	2	2		200.0%	200.0%	
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng	60	13	295	295		491.3%	2311.8%	
	Số lượng xe cuối kỳ	chiếc	15	15	14	14		93.3%	93.3%	
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc								
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	chiếc								
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ	triệu đồng								
5	Nợ phải thu khó đòi									
	Số đầu kỳ	triệu đồng	11,101	10,651	10,651	10,651		95.9%	100.0%	
	Số cuối kỳ	triệu đồng	10,651	10,651	8,135		8,135	76.4%	76.4%	
6	Vốn chủ sở hữu									
	Số đầu kỳ	triệu đồng	370,219	372,028	377,560	377,560		102.0%	101.5%	
	Số cuối kỳ	triệu đồng	372,028	378,473	381,047		381,047	102.4%	100.7%	
VIII	Trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân									
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THPT, CLP	Lượt hộ	137,486	139,322	138,570	127,302	11,268	100.8%	99.5%	
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ								
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THPT, CLP									
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT,CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	91	104	117	81	36	128.6%	112.5%	
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THPT,CLP đã hoàn thành	cuộc	90	72	92	64	28	102.2%	127.8%	
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THPT, CLP	cơ quan/ tổ chức/đơn vị	129	140	214	174	40	165.9%	152.9%	
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THPT,CLP được phát hiện	cơ quan/ tổ chức/đơn vị	56	26	23	18	5	41.1%	88.5%	
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng	2,152	319	1,537	1,514	24	71.4%	482.4%	
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng	1,255	189	1,020	996	24	81.3%	538.4%	

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ NĂM 2022 (CÁC DN 100% VỐN NN)*(Kèm theo Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2022			Kết quả thực hiện		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2022 đến 30/10/2022	Số liệu ước từ 01/11/2022 đến 31/12/2022	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4	10=6/5	11
I	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh		3,665	1,721	1,954	1,538	416			
1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng	310	40	56	48	8	18%	140%	
2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng	460	104	113	102	11	25%	109%	
2.1	<i>Tiết kiệm điện</i>	Kw/h	4,885	4,150	4,043	3,706	337	83%	97%	
2.2	<i>Tiết kiệm xăng, dầu</i>	Lít	2,629	1,600	2,610	2,525	85	99%	163%	
3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng	921	571	594	525	68	64%	104%	
4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng	0	0	0	0	0			
5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng	0	1,006	0	0	0		0%	
6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng	1,974	0	1,191	862	329	60%		
II	Quản lý đầu tư xây dựng		112	47	20	8	12	17%	42%	
1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	7	11	9	9	0	129%	82%	
2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án	7	9	9	9	0	129%	100%	
3	Chi phí đầu tư tiết kiệm được		112	47	20	8	12	17%	42%	
3.1	<i>Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán</i>	triệu đồng	0	17	2	2	0		12%	
3.2	<i>Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...</i>	triệu đồng	101	2	4	4	0	4%	224%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2022			Kết quả thực hiện		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2022 đến 30/10/2022	Số liệu ước từ 01/11/2022 đến 31/12/2022	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4	10=6/5	11
3.3	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng	2	18	13	2	11	751%	71%	
3.4	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	10	10	1	0	1	10%	10%	
4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn		0	0	0	0	0			
4.1	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	dự án	0	0	0	0	0			
4.2	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng	0	0	0	0	0			
5	Các nội dung khác		0	0	0	0	0			
III	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ Ngân sách nhà nước									
1	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng	0	0	0	0	0			
2	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng	0	0	0	0	0			
3	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng	0	0	0	0	0			
IV	Mua sắm phương tiện									
1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con		0	0	0	0	0			
1.1	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc	16	15	15	15	0	94%	100%	
1.2	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	chiếc	0	1	1	1	0		100%	
1.3	Số tiền mua mới xe ô tô trong kỳ	chiếc	0	850	774	774	0		91%	
1.4	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	chiếc	1	1	2	2	0	200%	200%	
1.5	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	triệu đồng	60	13	295	295	0	491%	2312%	
1.6	Số lượng xe cuối kỳ	chiếc	15	15	14	14	0	93%	93%	
2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc	0	0	0	0	0			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch của kỳ báo cáo	Kết quả báo cáo năm 2022			Kết quả thực hiện		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu từ 01/01/2022 đến 30/10/2022	Số liệu ước từ 01/11/2022 đến 31/12/2022	Kết quả cùng kỳ năm trước	Kế hoạch kỳ báo cáo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6/4	10=6/5	11
2.1	<i>Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ</i>	chiếc	0	0	0	0	0			
2.2	<i>Số tiền mua xe trang bị sai chế độ</i>	triệu đồng	0	0	0	0	0			
V	Nợ phải thu khó đòi									
1	Số đầu kỳ	triệu đồng	11,101	10,651	10,651	10,651	0	96%	100%	
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	10,651	10,651	8,135	0	8,135	76%	76%	
VI	Vốn chủ sở hữu									
1	Số đầu năm	triệu đồng	370,219	372,028	377,560	377,560	0	102%	101%	
2	Số cuối kỳ	triệu đồng	372,028	378,473	381,047	0	381,047	102%	101%	

PHỤ LỤC SỐ 06

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CHI THƯỜNG XUYÊN TỈNH KON TUM NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 349 /BC-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	Tổng cộng (A+B+C+D+E)	100	80
A	Công tác chỉ đạo, điều hành trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	10	10
I	Xây dựng Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	6	6
1	Sự kịp thời trong việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm của tỉnh	3	3
-	<i>Trong vòng 30 ngày kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua</i>	3	3
-	<i>Từ 31 đến 60 ngày kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua</i>	2	
-	<i>Sau 61 ngày trở lên kể từ ngày Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ được thông qua</i>	1	
-	<i>Không ban hành</i>	0	
2	Sự phù hợp với Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ	3	3
-	<i>Đề ra mức chỉ tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên bằng hoặc cao hơn chỉ tiêu trong Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ</i>	3	3
-	<i>Đề ra mức chỉ tiêu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên thấp hơn chỉ tiêu trong Chương trình tổng thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Chính phủ</i>	0	
II	Ban hành văn bản chỉ đạo điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	4	4
1	Có ban hành, trong đó có nội dung chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên	4	4
2	Có ban hành nhưng không có nội dung chỉ đạo, điều hành về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên	2	

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
3	Không ban hành	0	
B	Kết quả cụ thể về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên	40	27
I	Chi các đoàn đi công tác nước ngoài và đón các đoàn khách nước ngoài vào Việt Nam tại tỉnh	5	2
II	Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)	20	15
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10	
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	15	15
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	20	
III	Thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô đối với các chức danh được sử dụng xe ô tô để đưa đón từ nơi ở đến nơi làm việc và đi công tác theo quy định pháp luật của cấp có thẩm quyền	5	0
1	Đã thực hiện khoán	5	
2	Chưa thực hiện khoán	0	
IV	Kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm biên chế hành chính và biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao	10	10
1	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	10	10
2	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0	
C	Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp	30	27
I	Kết quả chấm điểm của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp	15	12
1	Trên 80% số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	15	
2	Từ 50% đến 80% số đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	12	12

STT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
3	Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	9	
4	Dưới 20% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	6	
II	Tỷ lệ đơn vị SNCL thuộc phạm vi quản lý của địa phương thuộc loại hình tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; tự đảm bảo chi thường xuyên: UBND tỉnh có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu tỷ lệ % đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; tự đảm bảo chi thường xuyên để làm căn cứ chấm điểm tiêu chí này	15	15
1	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	15	15
2	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0	
D	Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện	10	8
1	Trên 80% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	10	
2	Từ 50% đến 80% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	8	8
3	Từ 20% đến dưới 50% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	6	
4	Dưới 20% ngân sách cấp huyện có kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đạt 80 điểm trở lên	4	
E	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	10	8
I	Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	5	5
1	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	2	2
2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	3	3
II	Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị trực thuộc	5	3
1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	2	2
2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra.	3	1